

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NAM  
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 12/2025/DS-ST

Ngày 20-02-2025

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Hữu Huân

2. Bà Nguyễn Thị Yến

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 165/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-DS ngày 06/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-DS ngày 22/01/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Vương Văn V, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Tạ Văn L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Tạ Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt) và chị Vi Thị T1, sinh năm 1990 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Chu Thị T2, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Vương Văn V trình bày:*

Anh và chị Vi Thị T1, anh Tạ Văn T không có mối quan hệ họ hàng, mà chỉ có quan hệ là người dân cùng làng xóm với nhau. Anh làm nghề thi công, cung ứng nguyên vật liệu để lắp đặt hệ thống điện nước dân sinh. Năm 2019, anh T có làm nhà, khi thi công hạng mục điện nước tại nhà, anh T có liên hệ anh để thực hiện việc thi công điện nước cho nhà của anh T.

Anh có qua khảo sát và sau đó cung ứng cho nhà anh T các thiết bị như bình nóng lạnh, vòi hoa sen, bệ, chậu, quạt trần, ống nhựa, các thiết bị chiếu sáng và một vài trang thiết bị khác. Tổng số thiết bị nêu trên và công lắp đặt, thi công khoảng 60.000.000 đồng. Việc anh T liên hệ anh để thi công công trình điện nước cho nhà anh T chỉ là thỏa thuận miệng với nhau chứ không lập hợp đồng gì. Việc thanh toán được anh với anh T thỏa thuận sẽ ứng trước tiền để anh thi công. Cuối năm 2019, anh T đã trả anh số tiền 37.000.000 đồng. Đến năm 2023, anh T trả anh số tiền là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền mà anh T đã trả anh số tiền là 57.000.000 đồng. Hiện nay, số tiền anh T còn nợ anh là 3.000.000 đồng. Trong quá trình thi công, anh và anh T có viết hóa đơn bán hàng thể hiện rõ số tiền thi công, lắp đặt các trang thiết bị cho nhà anh T.

Theo anh được biết thì hiện nay chị Vi Thị T1 và anh Tạ Văn T đã ly hôn. Do chị T1 và anh T còn nợ anh số tiền là 3.000.000 đồng, số tiền này là do chị T1 và anh T **còn nợ tiền trang thiết bị điện nước, tiền công thi công** của anh từ năm 2019 chưa trả và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị T1 nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết buộc anh T và chị T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh tổng số tiền là 3.000.000 đồng.

Anh xác định số tiền 3.000.000 đồng anh T và chị T1 còn nợ anh là tiền riêng của một mình anh làm ăn kinh doanh, không liên quan đến vợ anh, anh đề nghị Tòa án không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng và đề nghị anh T và chị T1 phải trả cho một mình anh số tiền 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh Vương Văn V không còn yêu cầu nào khác.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh V là ông Tạ Văn L trình bày:*

Ông là người đại diện theo ủy quyền của anh Vương Văn V, ông đồng ý tiếp tục nhận ủy quyền của anh Vương Văn V để tham gia giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh V thì ông nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông V.

Ngoài ra, ông Tạ Văn Lưu K còn ý kiến nào khác.

\* *Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Tạ Văn T trình bày:*

Anh và anh Vương Văn V có quan hệ quen biết, là dân trong xã quen biết nhau. Khoảng tháng 8/2019, anh và chị T1 có làm nhà, qua quen biết giới thiệu anh có liên hệ với anh Vương Văn V để thuê anh V cung cấp các thiết bị điện nước cho nhà anh.

Trong quá trình cung cấp, anh, chị T1 và anh V có thỏa thuận sẽ trả thanh toán khi hoàn tất công trình cho anh V. Đến nay còn nợ 3.000.000 đồng anh và chị T1 chưa thanh toán được cho anh V.

Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh V về việc đề nghị anh có trách nhiệm thanh toán cho anh V số tiền trên. Anh xác nhận, anh và chị T1 có còn nợ lại số tiền chưa trả anh V là 3.000.000 đồng. Số tiền này là của riêng anh V chứ không liên quan đến chị T2 là vợ anh V.

Số công nợ này là công nợ chung của anh và chị T1 chưa thanh toán cho anh V trong thời kỳ hôn nhân với mục đích xây dựng nhà cửa nên anh đồng ý trả nợ anh V



số tiền là 1.500.000 đồng và anh đề nghị Tòa án buộc chị T1 trả anh V số tiền 1.500.000 đồng.

Ngoài ra, anh Tạ Văn T không có ý kiến nào khác.

\* *Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chu Thị T2 trình bày:*

Năm 2019, anh V có nhận thi công điện nước cho anh T, chị T1. Hai bên thỏa thuận thanh toán với nhau như thế nào thì chị không được biết, sau này chị được biết anh T, chị T1 còn nợ anh V số tiền 3.000.000 đồng. Do số tiền này chị không biết nên chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 trả cho một mình anh V số tiền 3.000.000 đồng, chị không liên quan đến số tiền trên nên không có đề nghị gì.

Ngoài ra, bà Chu Thị T2 không có ý kiến nào khác.

- Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị T1, nhưng chị T1 không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc.

- Ngày 03 tháng 01 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Vi Thị T1 và chị Chu Thị Thanh V1 mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam mở phiên tòa, chị Vi Thị T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự trình bày như sau:

+ Ông Tạ Văn L trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay ông đồng ý tiếp tục nhận ủy quyền của anh V và ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết buộc anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả cho anh V số tiền 3.000.000 đồng, mỗi người trả 1.500.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; ông Tạ Văn L có mặt, **chị Chu Thị T2** đã có đơn xin xét xử vắng mặt, **chị Vi Thị T1** và anh Tạ Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; đề:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn V, buộc anh Tạ Văn T phải trả cho anh Vương Văn V số tiền là 1.500.000 đồng, buộc chị Vi Thị T1 phải trả cho anh Vương Văn V số tiền là 1.500.000 đồng.

*Về án phí:* Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: **Anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh Vương Văn V.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Người đại diện theo ủy quyền của anh Vương Văn V là ông Tạ Văn L có mặt, bị đơn là anh Tạ Văn T và chị **Vi Thị T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **Chu Thị T2** đã có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, anh Vương Văn V khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả cho anh V số tiền còn nợ khi anh V cung cấp các thiết bị điện nước cho công trình nhà anh T, chị T1 là 3.000.000 đồng.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quy định tại Điều 332 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung*:

Anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 kết hôn với nhau năm 2010, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã giải quyết ly hôn năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Năm 2019, anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 có xây dựng công trình nhà ở và có thuê anh V cung cấp các thiết bị điện nước cho nhà anh chị. Quá trình thực hiện việc cung cấp các thiết bị điện nước cho công trình thì hai bên không ký kết hợp đồng. Tổng số tiền anh V cung cấp các thiết bị điện nước cho anh T, chị T1 là 60.000.000 đồng, anh V có lập hóa đơn xuất hàng. Anh T đã thanh toán cho anh V được 57.000.000 đồng và còn nợ lại là 3.000.000 đồng. Vì vậy, cần xác định đây là công nợ chung của anh T và chị T1 trong thời kỳ hôn nhân.

Nay, anh V đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T1 phải trả cho anh V tổng số tiền là 3.000.000 đồng. Anh V xác định số tiền này là của một mình anh, không liên quan đến chị T2.

\* *Xét yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn V về việc buộc anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả cho anh V số tiền là 3.000.000 đồng thì thấy*:

- Anh V2 cung cấp các thiết bị điện nước cho nhà anh T, chị T1 nhưng hai bên không lập hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh V2 có cung cấp hóa đơn xuất hàng đối với các mặt hàng gồm: **Ông nước, cút nước, keo, bình nóng lạnh, năng lượng, quạt trần.... Theo anh V2 thì tổng số tiền phải thanh toán là 60.000.000**



đồng, đã thanh toán 57.000.000 đồng, còn nợ 3.000.000 đồng. Hóa đơn thanh toán này chỉ một mình anh Văn K1 và ký, không có chữ ký của anh T và chị T1.

- Anh Tạ Văn T thừa nhận anh và chị T1 có nợ tiền cung cấp các thiết bị điện nước cho công trình nhà ở của anh chị do anh V2 là người cung cấp tổng số tiền là 60.000.000 đồng. Anh thừa nhận Hóa đơn bán hàng do anh V2 cung cấp và hiện nay còn nợ là 3.000.000 đồng, anh đồng ý trả cho anh V2 một nửa số tiền đó là 1.500.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, chị T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng chị T1 không đến Tòa án làm việc và cũng không trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại bản án số 92/2024/HNGĐ-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam về việc chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Vi Thị T1 và anh Tạ Văn T thì chị T1 không thừa nhận chị và anh T có nợ của anh V2 số tiền là 3.000.000 đồng. Chị T1 trình bày là đã trả hết anh V2, không còn nợ đồng nào nhưng chị T1 không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả hết cho ông V2.

*Xét thấy:*

Khi anh V2 cung cấp các thiết bị điện nước cho anh T, chị T1 thì hai bên không lập hợp đồng mà chỉ có Hóa đơn xuất hàng ghi vào năm 2019. Anh T thừa nhận hóa đơn này là đúng và anh thừa nhận còn nợ anh V2 số tiền 3.000.000 đồng. Do anh V2 và anh T đều công nhận nên căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Chị T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả hết cho anh V2.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn V, buộc anh Tạ Văn T phải trả cho anh Vương Văn V tổng số tiền là 1.500.000 đồng, buộc chị Vi Thị T1 phải trả cho anh Vương Văn V tổng số tiền là 1.500.000 đồng là phù hợp với Điều 332 của Bộ luật dân sự.

*[5] Về lãi suất:*

Anh Văn tự N không yêu cầu anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả lãi suất cho anh V. Xét thấy, việc anh V không yêu cầu anh Tạ Văn T và chị Vi Thị T1 phải trả lãi suất cho anh V là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên HĐXX cần chấp nhận và không xem xét về phần lãi suất.

*[6] Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Buộc anh Tạ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, buộc chị Vi Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh Vương Văn V.

*[7] Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Áp dụng:* Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

*Xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vương Văn V, buộc anh Tạ Văn T phải có nghĩa vụ trả cho anh Vương Văn V số tiền là 1.500.000 đồng, buộc chị Vi Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Vương Văn V số tiền là 1.500.000 đồng.

2. *Về án phí:* Anh Tạ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Vi Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Vương Văn V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004380 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án:* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Ngọc O**